

2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN DUY

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP. HTKT & XNK SAVIMEX

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Địa chỉ: 194 Nguyễn Công Trứ - Quận 1 - HCM

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III - Năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	135,213,228,432	116,732,203,685	276,949,388,395	290,685,521,541
Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu			66,825,991,412	72,939,801,408	138,017,644,895	203,034,656,820
2. Các khoản giảm trừ (03 = 04 + 05 + 06 + 07)	02		11,048,720,358	-	29,167,616,764	1,882,954,545
- Chiết khấu thương mại			-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán			6,749,000	-	36,919,544	8,000,000
- Hàng bán bị trả lại			11,039,971,358	-	29,130,597,220	1,874,954,545
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		124,168,508,074	116,732,203,685	247,781,871,631	288,002,568,996
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	108,542,808,253	92,848,842,408	208,753,871,732	235,207,757,671
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17,623,701,821	23,885,361,277	39,027,999,899	53,794,809,425
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,276,297,742	1,165,913,261	7,767,237,570	12,350,467,317
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,122,257,519	2,374,020,531	5,826,702,092	8,380,272,887
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,898,742,874	2,128,122,900	3,801,500,723	5,303,871,957
8. Chi phí bán hàng	24		1,665,888,269	2,047,065,881	4,568,348,921	5,143,004,609
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10,394,450,459	10,235,381,410	31,594,560,880	35,682,772,546
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		4,817,903,316	10,394,807,016	5,007,625,778	18,959,218,700
11. Thu nhập khác	31		298,581,771	298,409,234	9,160,847,850	759,847,610
12. Chi phí khác	32		27,272,727	1,477,200	985,010,863	25,484,445
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		271,309,044	296,932,034	8,175,836,987	734,363,165
14. Phần lãi hoặc lỗ trong Cty liên kết, liên doanh			(41,681,182)		80,542,586	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5,047,521,178	10,691,739,050	13,254,005,348	19,693,579,865
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,189,492,341	2,572,546,784	3,176,713,280	4,741,075,254
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60	VI.30	3,858,028,837	8,119,192,266	10,087,292,068	14,952,504,611
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			104,684,901	178,409,105	80,367,207	327,422,425
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công Ty Mẹ			3,753,343,936	7,940,783,161	10,006,924,861	14,625,082,186
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		395	835	1,052	1,519

LẬP BIỂU

TRƯƠNG THỊ MAI ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HOÀNG THỊ KIM PHƯỢNG



TRẦN VĂN TRÍ